

Nghệ thuật ca trù



Nghệ thuật ca trù đã có mặt trên giải đất Việt Nam từ trên mười thế kỷ. Bộ *Việt Sử Thông Giám Cương Mục* chép việc tháng Tám năm Ất Sửu (1025), Lý Thái Tổ chính thức đặt chức quản giáp để quản lý các giáo phường và tuyển đào kép ca trù vào cung lập ra Ban Nữ nhạc.

Trên các bước chạm đời Lý, hiện nay còn thấy rất rõ những cảnh cung nữ dâng hoa, nhạc công (nam) vừa múa vừa gảy đàn, thổi sáo, đánh trống v.v... Các bức chạm ở các chùa Phật Tích (Hà Bắc), Thái Lạc (Hải Hưng), Hoàng Xá

(Hà Nam Ninh) và cả ở các đình như đình Hương Canh (Vĩnh Phú), cho chúng ta tìm lại được một số đường nét của các điệu múa Bài Bông, Đại Thạch với cách phục sức hoá trang của các diễn viên ca trù thời Trần và thời Lê.

Riêng cái tên “**ca trù**”, hiểu cho đúng nghĩa, đã nói lên nguồn gốc hết sức xa xưa của môn nghệ thuật này. “Ca” là hát (gồm cả đàn phách và các nhạc cụ khác kèm theo). “**Trù**” là trò vui (*trù* là biểu âm của tiếng trò, như động Thiên Trù là động Trò, làng Phương Trù là làng Trò, chợ Đông Trù là chợ Trò v.v...) gồm cả các tiết mục múa, nhào lộn, kéo co cách điệu, hề (vai Thày Bèo) v.v... Cả làng, cả chợ có một phường nghệ thuật tổng hợp như vậy. Đó là vì văn hoá thời đó chưa phát triển cao, nghệ thuật chưa phân ngành tạo thành từng môn riêng biệt được. (1)

Dưới các vương triều phong kiến, đặc biệt dưới ba triều Lý, Trần, Lê ca trù phát triển rất nhanh. Nhiều vua, chúa, vương hầu, đại khoa tham gia sáng tác nhạc múa ca trù như các vua Lý Cao Tông, Trần Thánh Tông, Chiêu văn Vương Trần Nhật Duật (tác giả điệu múa **Bài bông** phục vụ cho hội lớn ba ngày “*thái bình diên yến*” mừng chiến thắng quân Nguyên) v.v... Dưới thời các chúa Trịnh, nhiều vị chúa rất trọng chữ Nôm và nghệ thuật dân tộc, điển hình là Trịnh Cương, Trịnh Sâm (tác giả điệu **Thất Nhạc** và các bài **Thống Thiên Thai**). Trong dân gian, nhất là ở nông thôn, ca trù cũng phát triển rất cao. Ca trù được dùng chính thức để tế thần, ca ngợi Thành Hoàng làng, chúc phúc cho dân làng và khuyến khích học hành, canh cửi. Hội làng mở vào mùa xuân, đánh đu, đánh vật, bơi chải, thả chim..., không thể thiếu tiếng hát ca trù nơi cửa đình. Nội dung các bài hát ca trù thường là ca ngợi đất nước, nhắc nhở truyền thống dân làng, giảng kinh truyện, khuyên đạo lý, với các giọng *Hát sử, Dã sử, Đào luân kép vôi* (loại song tấu sớm nhất), *Địa phú, Ngâm thơ* v.v... và được điểm nhịp bằng tiếng trống, chiêng, đàn đáy, sênh phách, giữa khói hương ngào ngạt.

Từ giữa thế kỷ XVII trở đi, lối Hát nói, một thể thơ mới của Việt Nam, phát triển rất cao để đi sâu hơn vào việc tả tình, tả cảnh, nói lên tâm sự con người. Dương Quảng Hàm, tác giả bộ **Việt văn giáo khoa thư** đã nói về lối Hát nói “*có văn chương lý thú nhất*”, *nhiều bài có thể coi là những áng kiệt tác trong văn Nôm ta*. Những bài thơ như: **Vịnh Tiên Xích Bích** của Nguyễn Công Trứ; **Hương Sơn phong cảnh** của Chu Mạnh Trinh; **Đào hồng, Đào Tuyết** của Dương Khuê; **Chơi Hồ Tây** của Nguyễn Khuyến v.v... quả xứng đáng là những bài thơ tuyệt bút.

Tiếng hát ca trù, qua mười thế kỷ đã chứa đựng đầy đủ tâm hồn dân tộc Việt Nam. Về nghệ thuật ca nhạc, nó cũng rất đặc sắc : năm 1973 và 1978, các hội đồng sưu tầm âm nhạc truyền thống thế giới của Tổ chức UNESCO và châu Á đã trao giải thưởng lớn nhất cho tiếng hát ca trù của lão nghệ sĩ

Quách Thị Hồ.

(1) Có người giải thích ca trù là lối hát bỏ thẻ, vì “trù” (chữ Hán) có nghĩa là cái thẻ. Như vậy không đúng, vì hát tuồng, hát chèo, cũng thường bằng các thẻ tre hoặc bằng gỗ rồi tính ra tiền.

NGÔ LINH NGỌC